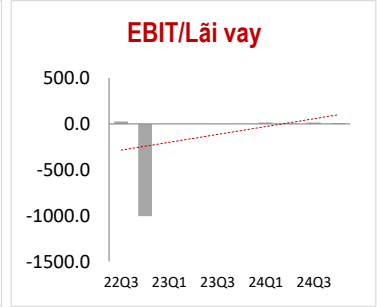
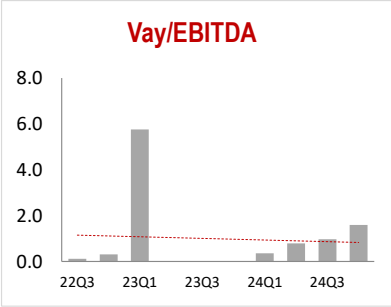
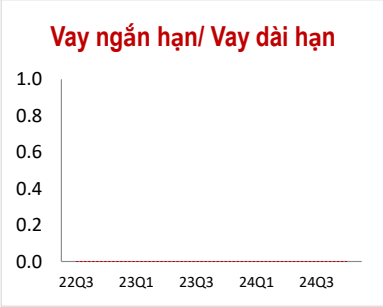
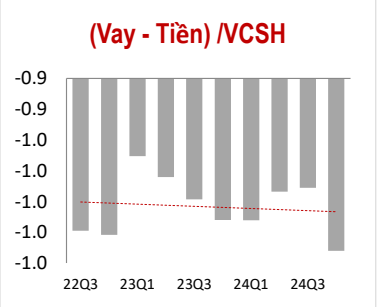
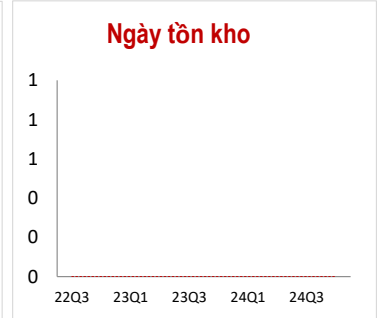
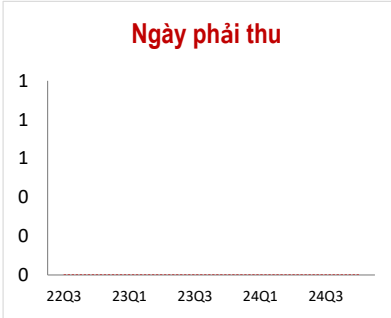
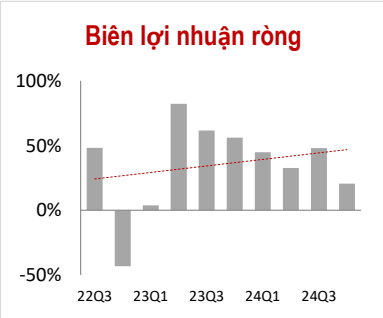
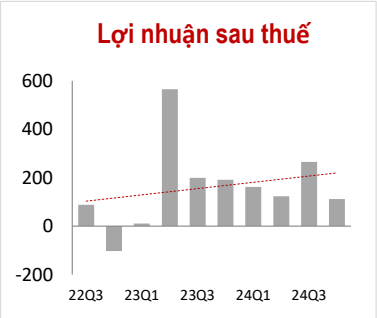
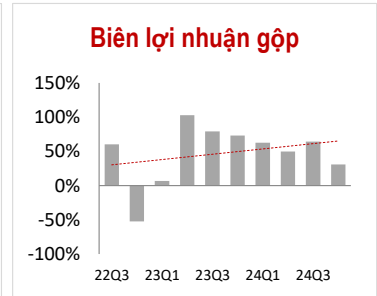
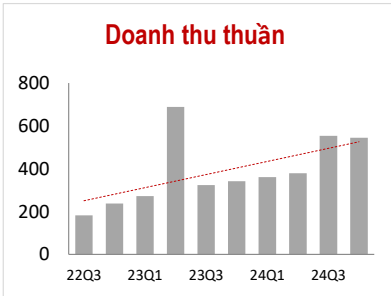
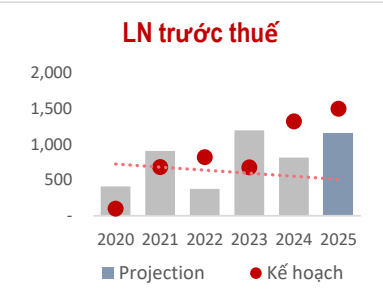
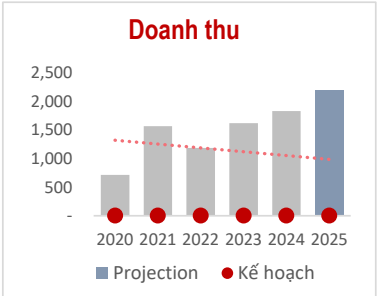
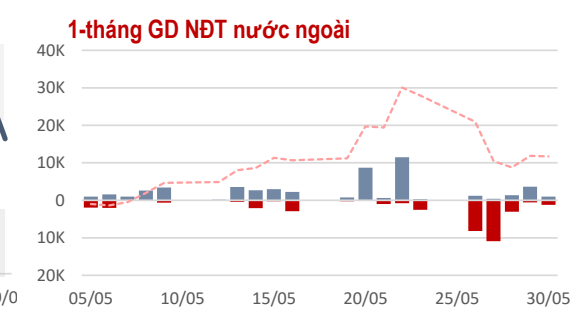
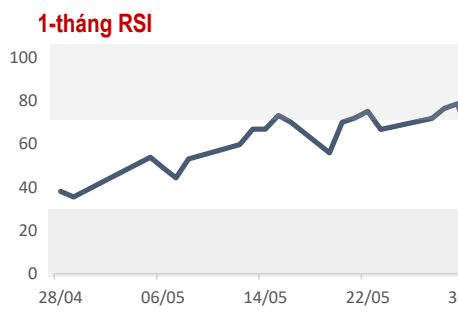
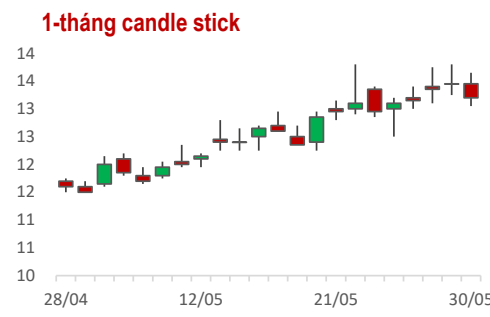
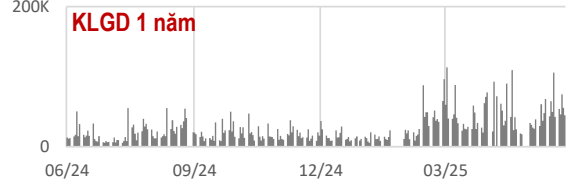
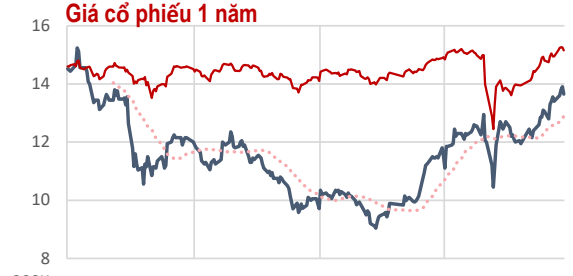


VIX	HOSE	Vốn hóa tỷ 19,909	GTGD tỷ/ngày 326.8	P/E 30.0	P/B 1.2	Cổ tức 0.0%	Giá 13.7	TCRating 3.0 /5	NĐTNN % 0	Dịch Vụ Tài Chính	
										ĐC: Tầng 22, 52 Phố Lê Đại Hành, Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành Phố Hà Nội Nhà nước: 0% SL CĐ 0	



VIX	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo 15.2 - 9.0	TCRating	NĐTNN %	Dịch Vụ Tài Chính				
										Ngày cập nhật :21/05/2025				
CTCP Chứng khoán VIX (VIX) có tiền thân là CTCP Chứng khoán Vincom được thành lập vào năm 2007. Cty chuyên cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư tài chính, đầu tư chứng khoán và tự doanh chứng khoán. Năm 2024, Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán có giá trị bằng 135.02 tỷ đồng, tăng 56.37% so với cùng kỳ. Nợ vay kỳ quỹ/Vốn chủ sở hữu ở mức 35.97%, tăng 1.96%. Lợi nhuận từ FVTPL có giá trị bằng 406.37 tỷ đồng, giảm 47.2% và đóng góp 43.31 % tổng lợi nhuận hoạt động. Lợi nhuận trước thuế có giá trị bằng 815.13 tỷ đồng, giảm 32.01%. Tỷ lệ sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) ở mức 5.33%, giảm 6.25%. VIX được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ tháng 12/2020.														
Năm - VNDbn	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	Ng. chốt	Năm	Cổ tức	Đợt
SL Cổ phiếu (tr)	128	275	582	669	1,459	1,459	1,459	1,459	1,459	1,459	19/07/2022	2021	6%	Cả năm
PE	31.2	31.2	21.1	20.6	21.7	21.5	17.3	14.7	12.6	11.3	22/05/2018	2017	5%	Cả năm
EPS (đ/cp)	225	504	214	663	455	635	788	927	1,083	1,207	09/06/2016	2015	5%	Cả năm
PB	5.9	6.1	0.8	2.3	0.9	1.2	1.1	1.0	0.9	0.9	25/04/2012	2011	10%	Cả năm
BVPS (đ/cp)	1,199	2,579	5,391	6,054	11,001	11,636	12,424	13,351	14,434	15,640				
EV/EBITDA	9.3	8.3	5.9	7.8	18.2	11.6	9.7	8.4	7.3	6.6				
ROE	19%	27%	5%	12%	5%	6%	7%	7%	8%	8%				
Biên LN gộp	60%	62%	36%	76%	51%	65%	65%	65%	65%	65%	Vị thế doanh nghiệp			
Biên LN hoạt động	58%	61%	34%	73%	48%	63%	63%	63%	63%	63%				
Biên LN ròng	46%	47%	26%	60%	36%	42%	43%	44%	45%	46%				
Doanh thu/Tài sản	0.3	0.5	0.2	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1				
(Vay - Tiền)/VCSH	-1.1	-1.2	-1.0	-1.0	-1.0	-1.0	-1.0	-1.0	-1.0	-1.0				
Vay NH/Vay DH														
EBIT/Lãi vay	19.2	19.2	10.7		11.0	5.7	6.9	7.9	9.1	10.0				
Vay/EBITDA	0.2	0.2	0.3	0.0	3.2	2.0	1.7	1.5	1.3	1.2				
Ngày phải thu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
Ngày tồn kho	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
Capex/TSCĐ	65%	42%	68%	173%	43%	57%	62%	44%	46%	44%	Hoạt động môi giới năm 2024: Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán có giá trị bằng 135,02 tỷ đồng, tăng 56.37% so với cùng kỳ. Lợi nhuận nghiệp vụ môi giới chứng khoán có giá trị bằng 70,58 tỷ đồng, tăng 82.76% và đóng góp 7.52% tổng lợi nhuận hoạt động. Hoạt động tự doanh năm 2024: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) có giá trị bằng 12.517,05 tỷ đồng, tăng 116.14% so với cùng kỳ. Lợi nhuận từ FVTPL có giá trị bằng 406,37 tỷ đồng, giảm 47.2% và đóng góp 43.31 % tổng lợi nhuận hoạt động. Hoạt động cho vay năm 2024: Tổng dư nợ cho vay có giá trị bằng 5.773,92 tỷ đồng, tăng 91.95% so với cùng kỳ. Lợi nhuận từ các khoản cho vay và phải thu có giá trị bằng 488,34 tỷ đồng, tăng 97.16% Lợi nhuận từ các khoản cho vay và phải thu/Lợi nhuận hoạt động ở mức 52.04%, tăng 31.91%. Tỷ trọng Các khoản cho vay/Tài sản ngắn hạn ở mức 29.52%, giảm 3.75%. Dư nợ kỳ quỹ có giá trị bằng 5.771,28 tỷ đồng, tăng 92.2% so với cùng kỳ. Nợ vay kỳ quỹ/Vốn chủ sở hữu ở mức 35.97%, tăng 1.96%. Hoạt động bảo lãnh và phát hành chứng khoán 2024: Lợi nhuận hoạt động bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán có giá trị bằng 14,94 tỷ đồng, giảm 16.72% so với cùng kỳ và đóng góp 1.59% tổng lợi nhuận hoạt			
Doanh thu thuần	718	1,570	1,187	1,624	1,838	2,205	2,646	3,043	3,500	3,850				
% tăng trưởng		118%	-24%	37%	13%	20%	20%	15%	15%	10%				
EBITDA	418	954	408	1,194	893	1,398	1,678	1,931	2,222	2,446				
Lợi nhuận sau thuế	328	736	312	966	663	926	1,150	1,352	1,579	1,760				
% tăng trưởng		124%	-58%	210%	-31%	40%	24%	18%	17%	11%				
Tiền & ĐT NH	2,066	4,668	8,033	8,936	19,404	20,251	21,485	22,916	24,586	26,413				
Phải thu KH	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
Hàng tồn kho	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
Tổng tài sản	2,115	4,730	8,148	9,087	19,606	20,492	21,777	23,251	24,970	26,837				
Vay ngắn hạn	80	250	0	0	2,845	2,845	2,845	2,845	2,845	2,845				
Vay dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
Tổng vay	80	250	0	0	2,845	2,845	2,845	2,845	2,845	2,845				
Tổng nợ	366	968	285	257	3,562	3,521	3,657	3,778	3,918	4,026				
Vốn CSH	1,749	3,762	7,863	8,829	16,045	16,971	18,121	19,472	21,052	22,812				
Cân đối vốn TDH	1,972	4,262	7,836	8,855	16,086	17,021	18,179	19,541	21,131	22,897				
Free CashFlow	498	777	352	946	720	1,023	1,408	1,607	1,842	2,005				
Cổ đông lớn		Công ty con				Peers	Vốn hóa	PE	PB	ROE	BiênLNR	Vay/VSH	Div.Yld%	
ấn Quản lý và Đầu tư Đổ (9.4%)		(4%) Ngân hàng Thương mại Cổ phần				VIX	19,909	30.0	1.2	5%	36%	0.2	0%	
CTCP CVE Invest (7.4%)		(4%) Tập đoàn Gelex				Top 100	28,802	15.1	1.7	13%	22%	1.4	0%	
Nguyễn Văn Tuấn (5.1%)		(6%) Tập đoàn PC1				Ngành	15,293	18.4	1.7	21%	30%	1.4	0%	
Nguyễn Thị Tuyết (5%)		(18%) Viglacera Tiên Sơn				SSI	46,006	15.5	1.7	11%	34%	2.0	0%	
Lê Đăng Thọ (0.2%)		(1%) Tổng CT Viglacera -				VCI	25,852	22.5	2.1	9%	27%	0.9	0%	
Ngô Phương Chí (0.2%)		(5%) Kho Vận Miền Nam				VIX	19,909	19.3	1.2	6%	36%	0.3	0%	
Khác (72.7%)		(5%) MHC				HCM	18,431	18.4	1.8	10%	22%	2.0	0%	

VIX

Chứng khoán VIX

HOSE

Vốn hóa
tỷ

GTGD
tỷ/ngày

P/E

P/B

Giá

1Y Hi/Lo

TCRating

NĐTNN %

19,909

326.8

30.0

1.2

13.7

15.2
--
9.0

3.0 /5

0

Dịch Vụ Tài Chính

https://www.vixs.vn

Năm TL

2023

SL NV

78

Quý - VNDbn

2022Q3

2022Q4

2023Q1

2023Q2

2023Q3

2023Q4

2024Q1

2024Q2

2024Q3

2024Q4

Thông số cơ bản

Mai Hương Nội

Sở hữu

Biên LN gộp

60%

-52%

7%

103%

79%

73%

63%

50%

64%

31%

Lê Khắc Hiệp

0.0%

Biên LN hoạt động

58%

-56%

4%

102%

77%

68%

59%

45%

63%

28%

Phạm Khắc Phương

0.0%

Biên LN ròng

48%

-43%

4%

82%

62%

56%

45%

33%

48%

21%

Nguyễn Thế Anh

0.0%

ROE

11%

5%

1%

7%

8%

12%

13%

8%

6%

5%

Trần Hoài An

0.0%

(Vay - Tiền)/VCSH

-1.0

-1.0

-1.0

-1.0

-1.0

-1.0

-1.0

-1.0

-1.0

-1.0

Đinh Ngọc Lân

0.0%

Tổng nợ/VCSH

0.0

0.0

0.0

0.0

0.0

0.0

0.1

0.2

0.1

0.2

Đoàn Thị Ngọc Bích

0.0%

Vay NH/Vay DH

Nguyễn Minh Đức

0.0%

EBIT/Lãi vay

25.8

-1007.0

15.1

8.6

14.0

7.0

Bạch Nguyên Vũ

0.0%

Vay/EBITDA

0.1

0.3

5.8

0.0

0.0

0.0

0.4

0.8

1.0

1.6

Phan Anh Tuấn

0.0%

Tài sản NH/Nợ NHận

170.8

28.5

256.5

252.5

98.1

48.5

8.3

7.4

8.4

5.6

Cty kiểm toán

Năm

Ngày phải thu

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

ERNST & YOUNG VIỆT NAM

2024

Ngày tồn kho

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

ERNST & YOUNG VIỆT NAM

2023

Capex/Doanh thu

1%

0%

0%

0%

0%

7%

0%

2%

0%

0%

ERNST & YOUNG VIỆT NAM

2022

Cân đối vốn TDH

8,166

7,836

7,819

8,495

8,664

8,855

9,009

9,134

15,997

16,086

ERNST & YOUNG VIỆT NAM

2021

Kết quả kinh doanh

Tin tức

Doanh thu thuần

182

237

272

688

323

341

361

379

554

545

•28/05/25-Thông báo thay đổi nhân sự người phụ trách quản trị công ty

QoQ %

30%

15%

153%

-53%

6%

6%

5%

46%

-2%

•28/05/25-Thông báo thay đổi nhân sự Trưởng BKS

YoY %

77%

44%

33%

-45%

71%

60%

•28/05/25-Nghị quyết HĐQT về việc bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT

Giá vốn bán hàng

-73

-361

-254

20

-68

-92

-135

-191

-197

-376

•28/05/25-Nghị quyết HĐQT về việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024

Lợi nhuận gộp

110

-124

18

708

255

249

226

188

356

168

•28/05/25-Biến động nhân sự tại Chứng khoán

Chi phí hoạt động

-5

-9

-8

-7

-8

-16

-12

-16

-9

-15

LN hoạt động KD

105

-132

11

701

247

233

213

172

347

153

Chi phí lãi vay

4

0

0

0

0

0

14

20

25

22

LN trước thuế

102

-130

12

703

248

235

202

155

325

134

LN sau thuế

88

-103

10

566

199

191

162

124

265

112

QoQ %

-

-

5318%

-65%

-4%

-15%

-24%

114%

-58%

•27/05/25-Thông báo thay đổi nhân sự công ty - bổ sung bản cung cấp thông tin

YoY %

126%

-

1451%

-78%

33%

-41%

Bảng cân đối kế toán

•26/05/25-Biên bản họp và Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2025

Tài sản ngắn hạn

8,214

8,121

7,850

8,529

8,753

9,042

10,235

10,559

18,170

19,558

•26/05/25-Thông báo thay đổi nhân sự công ty

Tiền & tương đương

2,025

1,350

32

20

2,218

140

707

571

4,153

694

Đầu tư ngắn hạn

6,092

6,683

7,610

8,285

6,409

8,797

9,384

9,857

13,516

18,710

Phải thu KH

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

•23/05/25-Chứng khoán đặt mục tiêu lợi nhuận tăng 1,8 lần năm 2025

Hàng tồn kho

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

Tài sản dài hạn

24

27

54

24

24

45

45

48

47

48

•22/05/25-Chứng khoán () Một lãnh đạo từ nhiệm trước thềm Đại hội đồng cổ đông năm 2025

Phải thu dài hạn

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

•21/05/25-Đơn xin từ nhiệm Thành viên HĐQT

Tài sản cố định

3

4

3

3

3

24

22

25

24

25

Tổng tài sản

8,238

8,148

7,904

8,552

8,777

9,087

10,281

10,608

18,218

19,606

Tổng nợ

273

285

31

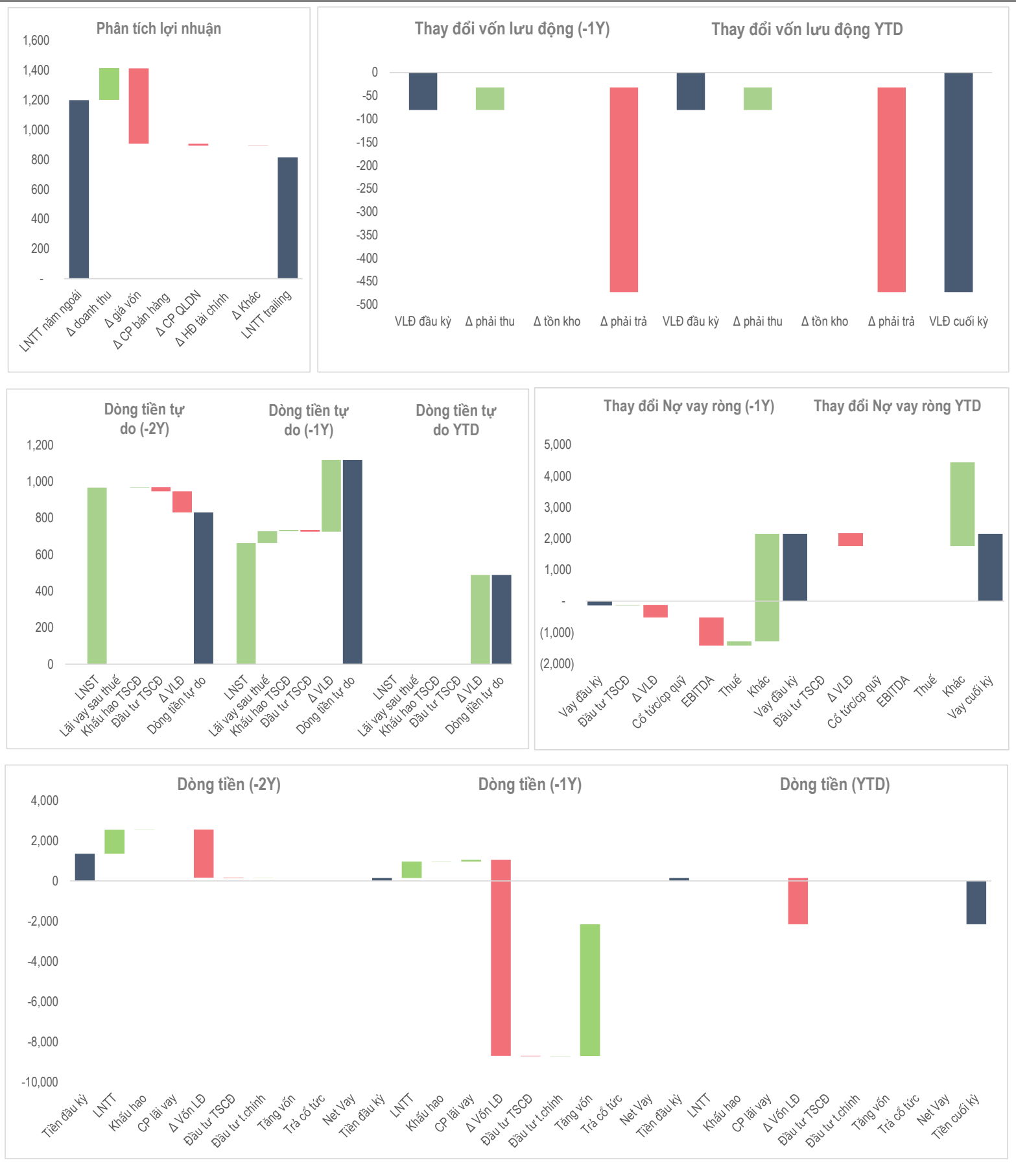
113

138

257

1,289

VIX	HOSE	Vốn hóa	GTGD	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Dịch Vụ Tài Chính			
		tỷ	tỷ/ngày				15.2			ĐC: Tầng 22, 52 Phố Lê Đại Hành, Lê Đại			
		19,909	326.8	30.0	1.2	13.7	--	3.0 /5	0	Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành Phố Hà Nội.			
Chứng khoán VIX							9.0			Nhà nước:	0%	SL CD	0

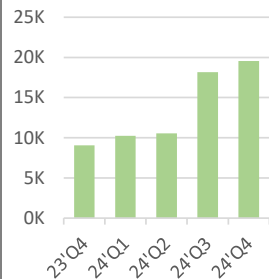


VIX	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NBTNN %	Dịch Vụ Tài Chính		
										ĐC: Tầng 22, 52 Phố Lê Đại Hành, Lê Đại		
										Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành Phố Hà Nội.		
Chứng khoán VIX		19,909	326.8	30.0	1.2	13.7	15.2 -- 9.0	3.0 /5	0	Nhà nước:	0%	SL CĐ 0

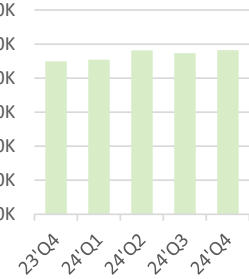
Tỷ trọng tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

Tài sản ngắn hạn



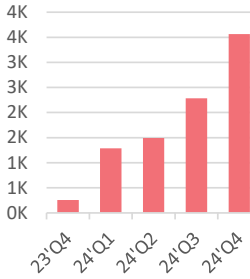
Tài sản dài hạn



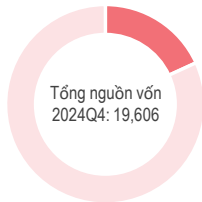
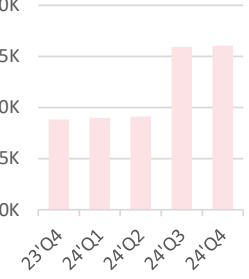
Tỷ trọng nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng

Nợ phải trả

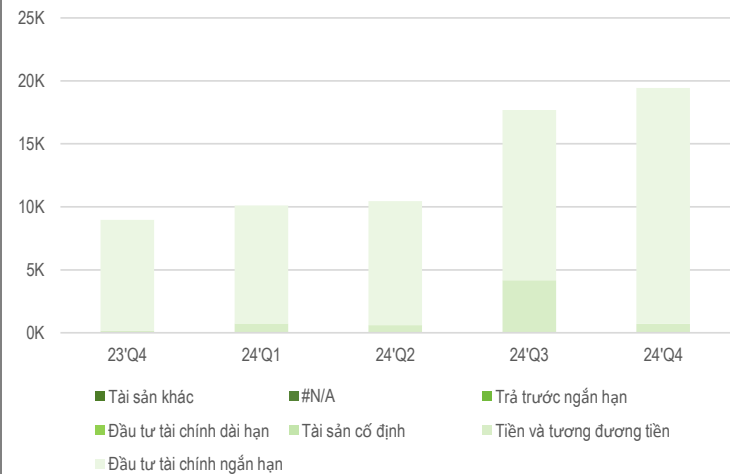


Vốn chủ sở hữu



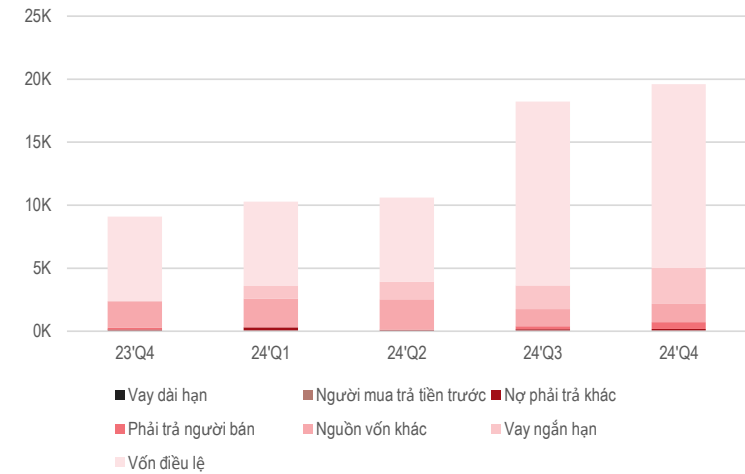
Cấu trúc tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

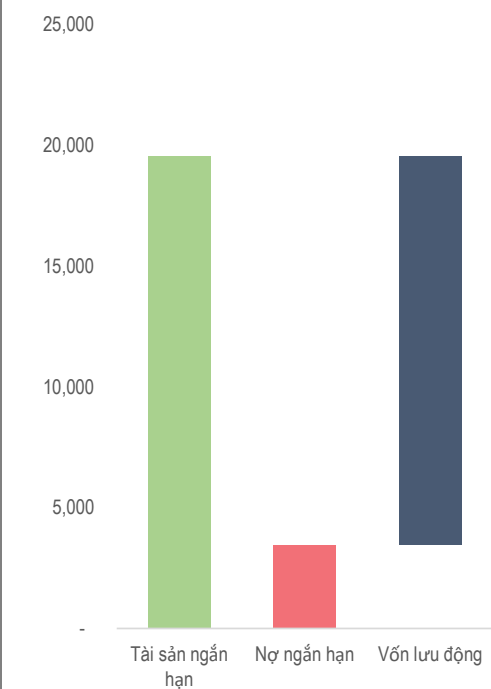


Cấu trúc nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng



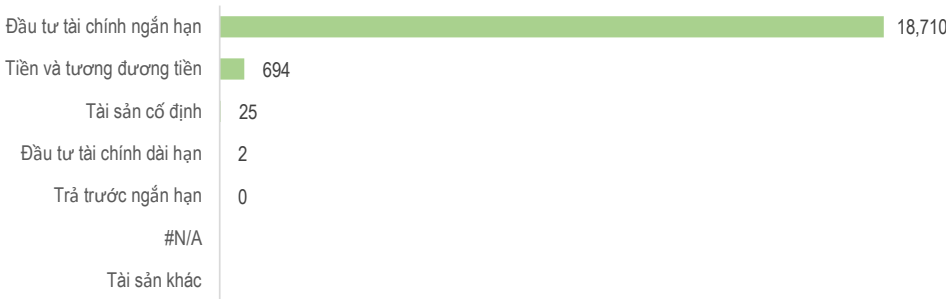
Vốn lưu động



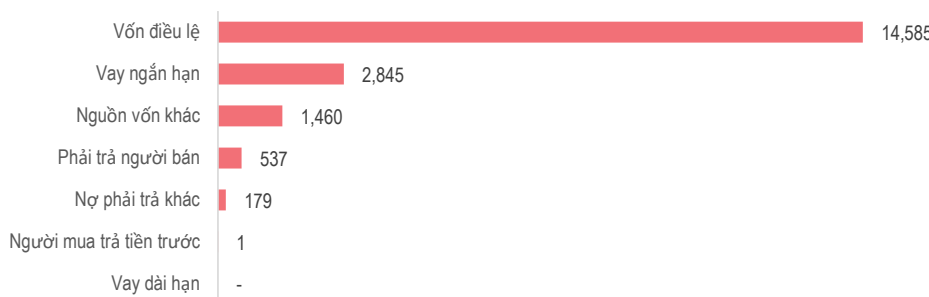
Đơn vị: tỷ đồng

Cấu trúc bảng cân đối kế toán

Tài sản



Nguồn vốn



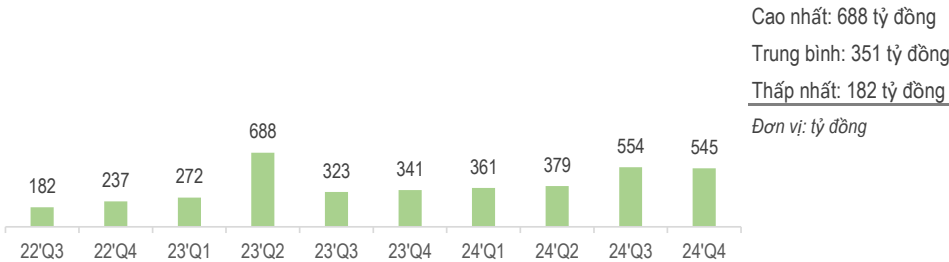
Đơn vị: tỷ đồng

VIX	HOSE										Dịch Vụ Tài Chính		
		Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %		ĐC: Tầng 22, 52 Phố Lê Đại Hành, Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành Phố Hà Nội.		
		19,909	326.8	30.0	1.2	13.7	15.2 -- 9.0	3.0 /5	0		Nhà nước:	0%	SL CĐ 0

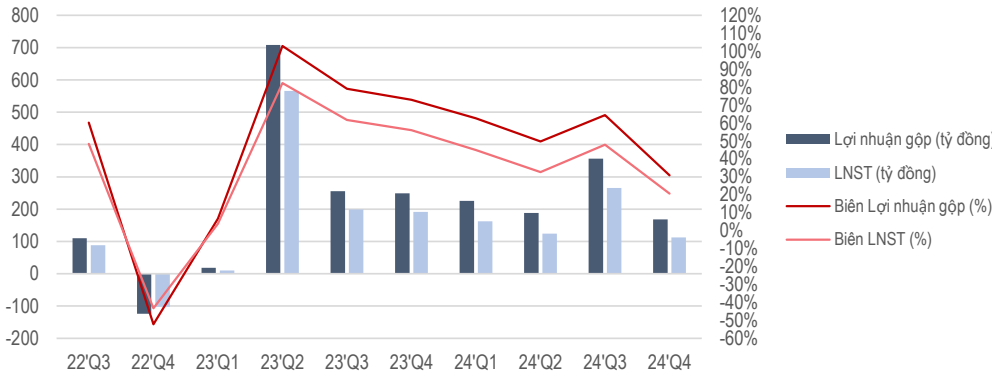
Kết quả kinh doanh lũy kế năm 2025

	Đơn vị: tỷ đồng	Tăng trưởng
Doanh thu thuần	1,838	▲ 13.2%
Lợi nhuận gộp	938	▼ -23.7%
EBITDA	893	▼ -25.2%
Lợi nhuận hoạt động	886	▼ -25.7%
Lợi nhuận sau thuế	663	▼ -31.4%

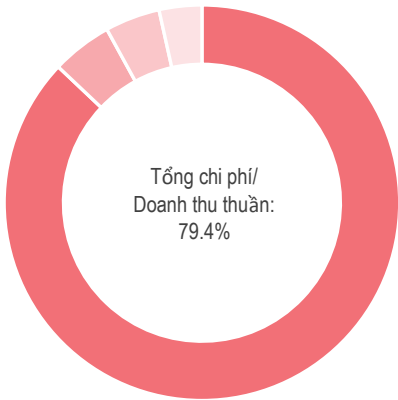
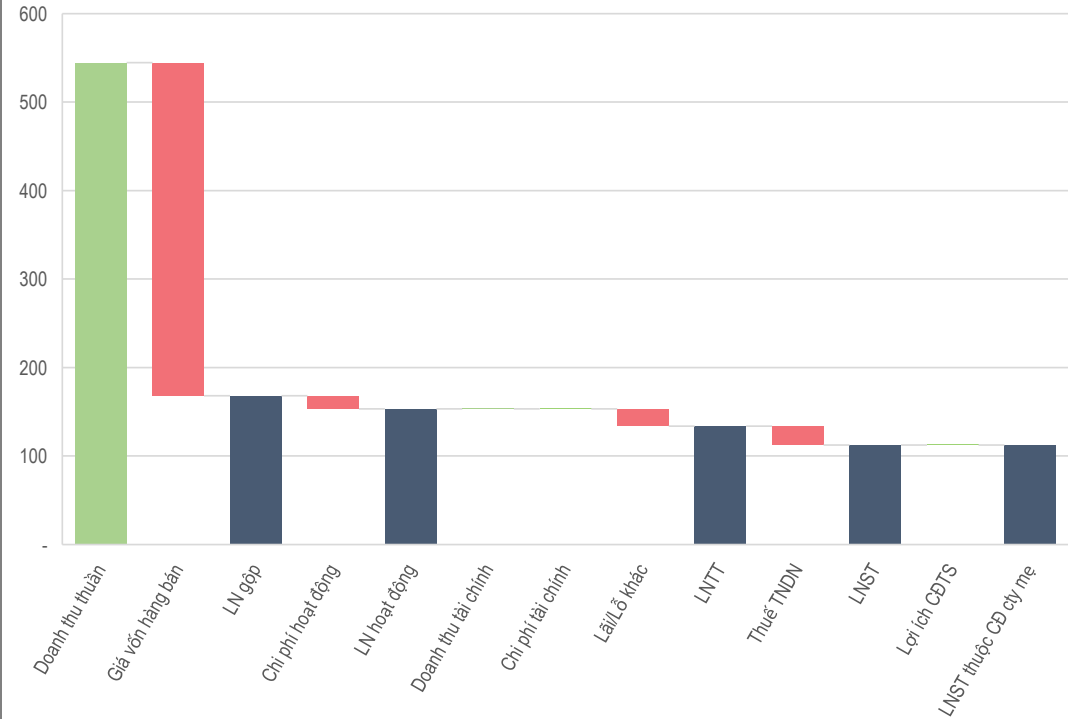
Doanh thu thuần



Hiệu quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh quý gần nhất



- Giá vốn hàng bán
- Thuế TNDN
- CP khác
- CP quản lý
- #N/A
- #N/A

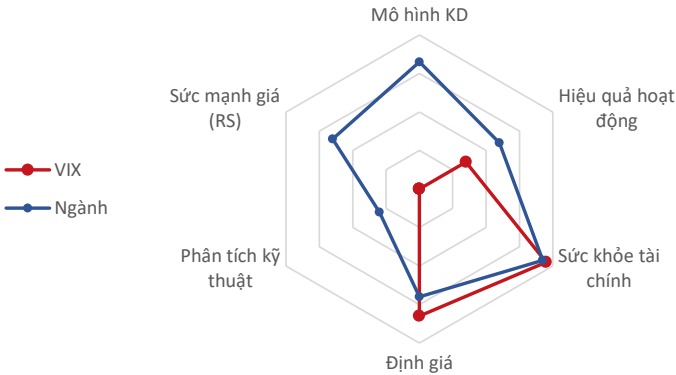
Đơn vị: tỷ đồng

[Giải thích](#) các chỉ tiêu tài chính

VIX Chứng khoán VIX	HOSE	Vốn hóa tỷ 19,909	GTGD tỷ/ngày 326.8	P/E 30.0	P/B 1.2	Giá 13.7	1Y Hi/Lo 15.2 -- 9.0	TCRating 3.0 /5	NDTNN % 0	Dịch Vụ Tài Chính		
										ĐC: Tầng 22, 52 Phố Lê Đại Hành, Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành Phố Hà Nội Nhà nước: 0% SL CĐ 0		

Xếp hạng doanh nghiệp (TCRating)

	VIX	Ngành
Thay đổi giá 3 tháng	6.3%	2.8%
Thay đổi giá 1 năm	-4.8%	32.3%
Beta	-0.3	0.2
Alpha	0.0%	0.1%

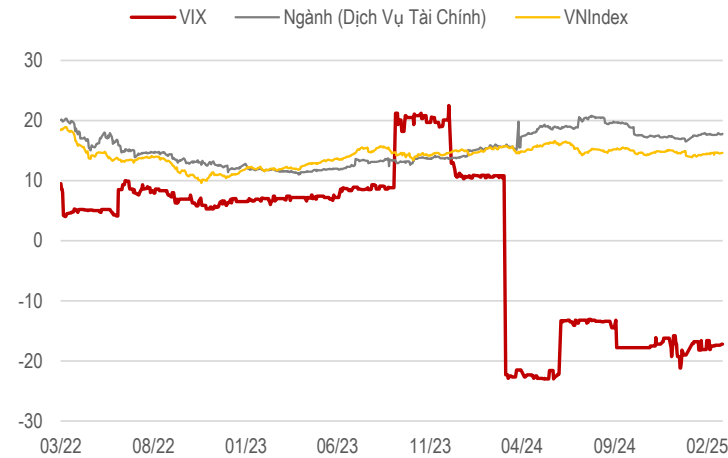


Mô hình kinh doanh	0		3.3
Hiệu quả hoạt động	1.4		2.4
Sức khỏe tài chính	3.8		3.7

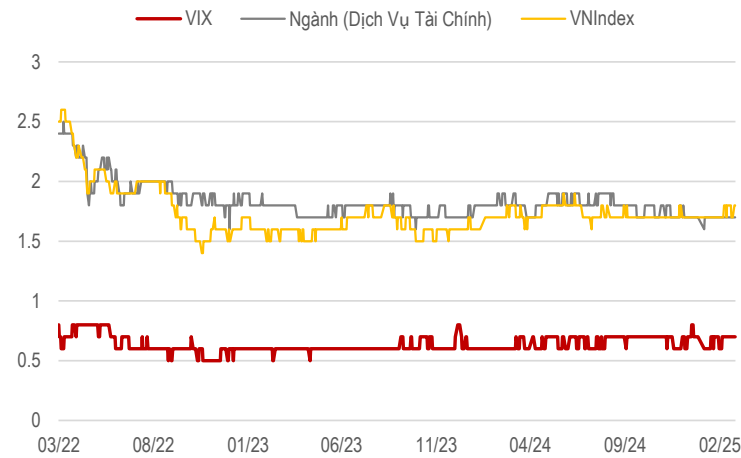
Định giá	3.3		2.8
Phân tích kỹ thuật	0		1.2
Sức mạnh giá (RS)	0		2.6

Chỉ số định giá

Định giá P/E (lần)



Định giá P/B (lần)



Định giá theo chỉ số cơ bản

		P/E	P/B	EV/EBITDA
Thị trường	VNIndex	14.6	1.8	20.4
Ngành	Dịch Vụ Tài Chính	17.8	1.7	9.7
Top 5	GAS	15.1	2.6	10.2
	REE	17.1	1.8	11.6
	POW	24.4	1.0	10.4
	DNH	23.9	4.1	16.1
	VSH	27.9	2.7	11.0
Hệ số trung bình (lần)		23.9	2.6	11.0
Tài chính công ty (đồng)		(685)	18,068	603
Giá trị CP theo từng p.p định giá (đồng)		(16,372)	46,977	6,633
Giá trị cổ phiếu (đồng)		18,619		

So sánh doanh nghiệp cùng ngành

Mã	Đánh giá	Giá	%	VNI 1M	KLGD	Beta	P/E
GAS	2.6	67,800	0.9%	-4%	.2M	0.6	15.1
REE	3.1	73,100	0.8%	-4%	.3M	1.2	17.1
POW	2.9	13,050	0.0%	4%	2.1M	1.3	24.4
PGV	2.2	19,800	-0.3%	-3%	.0M	0.7	-24.8
DNH	2.9	50,200	0.0%	13%	.0M	0.0	23.9
VSH	2.8	53,000	0.0%	-2%	.0M	0.0	27.9
BWE	2.5	44,700	0.2%	-3%	.0M	0.7	15.4
DTK	2.8	13,300	2.3%	0%	.0M	0.1	13.1
HND	2.6	12,900	0.8%	-1%	.0M	0.2	15.2
QTP	2.7	14,000	0.7%	-3%	.0M	0.2	9.6

VIX	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Dịch Vụ Tài Chính	
										ĐC: Tầng 22, 52 Phố Lê Đại Hành, Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành Phố Hà	
										Nhà nước: 0%	SL CĐ 0

Chứng khoán VIX

19,909

326.8

30.0

1.2

13.7

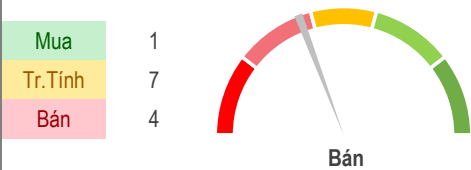
15.2
--
9.0

3.0 /5

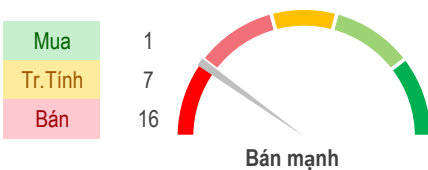
0

Tổng hợp các tín hiệu kỹ thuật, theo từng khung thời gian, bảng dưới đây giúp nhà đầu tư nhanh chóng nhận diện trạng thái lực cung (bán) và cầu (mua) hiện tại đối với cổ phiếu đang xem: Mua mạnh, Mua, Trung tính, Bán hoặc Bán mạnh.

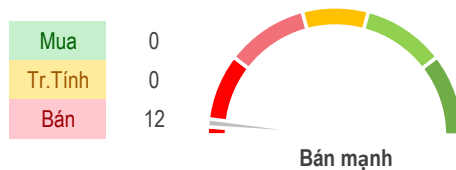
Tín hiệu kỹ thuật



Tổng hợp



Các đường trung bình động



Tín hiệu kỹ thuật

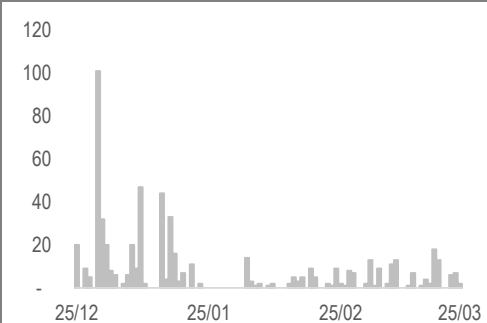
Tên	Giá trị	Lực M/B
RSI	45.0	Tr.Tính
STOCHK	80.0	Tr.Tính
STOCHRSI_FASTK	-	Bán
MACD	(0.1)	Bán
MACD Histogram	(0.1)	Bán
ADX	22.9	Tr.Tính

Tên	Giá trị	Lực M/B
WPR	(20.0)	Tr.Tính
CCI	(30.3)	Tr.Tính
ROC	(1.7)	Tr.Tính
SAR	11.9	Bán
ULTOSC	79.7	Mua
BB WIDTH	0.1	Tr.Tính

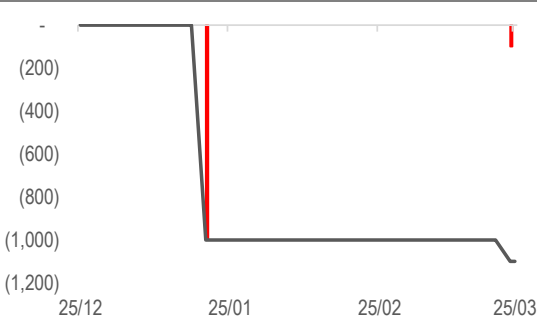
Các đường trung bình động

Tên	Hàm đơn	Hàm mũ
MA5	11.9	Bán
MA10	11.9	Bán
MA20	11.9	Bán
MA50	12.2	Bán
MA100	12.0	Bán
MA200	12.2	Bán

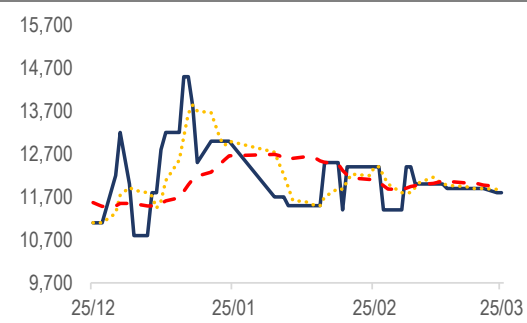
Số lượng NĐT quan tâm



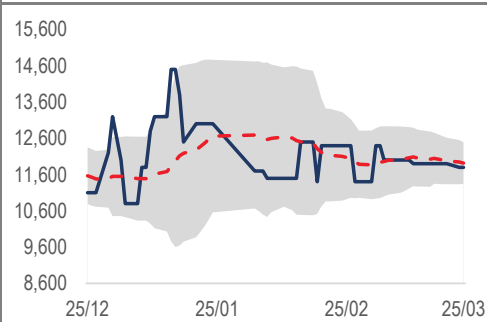
Giao dịch nước ngoài



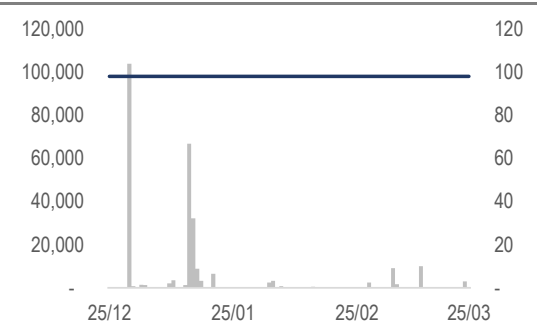
Giá vs MA(5) & MA(20)



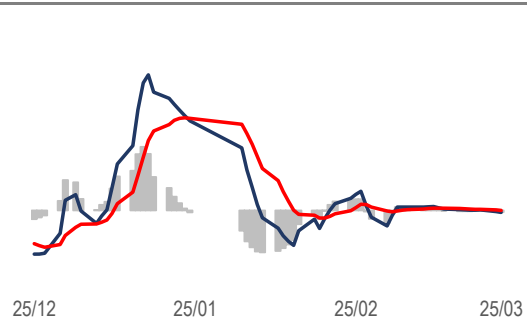
Giá vs Bollinger Band



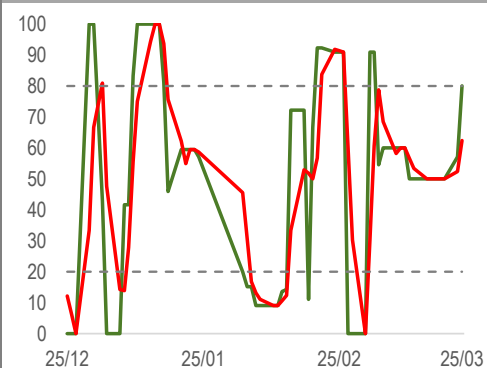
Sức mạnh giá (RS) & KLGD



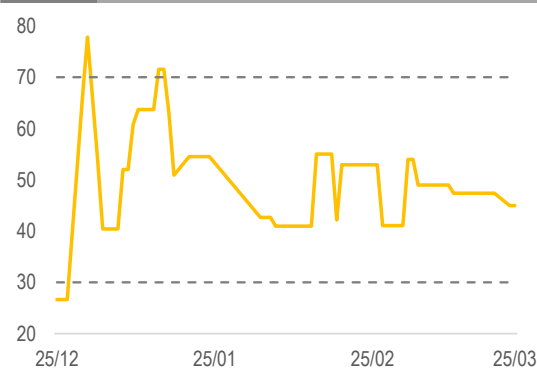
MACD



STOCH(14,3)



RSI(14)



ADX(14)

